

GENDER EQUALITY APPROACH IN VIETNAM FROM THE PERSPECTIVES OF THE COMMUNIST PARTY, STATE LAWS AND POLICIES, AND TRADITIONAL CULTURAL VALUES

Vu Thi Thanh Minh

Thanh Do University

Email: vtminh@thanhdo.uni.edu.vn

Received: 7/10/2025; Reviewed: 20/10/2025; Revised: 23/10/2025; Accepted: 25/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i4.291>

Abstract: *This article examines gender equality in Vietnam from two fundamental dimensions: (1) the perspectives of the Communist Party, and the State's laws and policies on gender equality; and (2) the Party's viewpoints and the State's efforts to promote traditional cultural values in implementing gender equality. The study clarifies the interrelation among culture, gender, and sustainable development, highlighting the importance of preserving and fostering the nation's acceptable traditional cultural values while eliminating outdated norms and customs that impede gender equality. Based on these analyses, the paper proposes several practical solutions to effectively leverage cultural values to promote gender equality, thereby contributing to building a fair, progressive, and sustainable society in Vietnam today.*

Keywords: *Party perspectives, state laws and policies; Gender equality approach; Traditional cultural values; Vietnam.*

1. Đặt vấn đề

Bình đẳng giới là giá trị nền tảng của phát triển bền vững, đồng thời là mục tiêu quan trọng trong xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Đảng và Nhà nước ta luôn khẳng định bình đẳng giới là nhiệm vụ vừa cấp thiết, vừa lâu dài, gắn với công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Tuy nhiên, việc thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam không chỉ chịu tác động từ hệ thống pháp luật, chính sách mà còn từ các yếu tố văn hóa – xã hội, đặc biệt là giá trị văn hóa truyền thống. Văn hóa truyền thống vừa tạo nền tảng tích cực, vừa ẩn chứa những rào cản nhất định, qua đó ảnh hưởng đến hiệu quả thúc đẩy bình đẳng giới.

Trong bối cảnh đó, việc tiếp cận bình đẳng giới từ quan điểm của Đảng, pháp luật, chính sách của Nhà nước, kết hợp với giá trị văn hóa truyền thống có ý nghĩa quan trọng về lý luận. Bài báo góp phần làm rõ nền tảng tư tưởng - pháp lý - văn hóa của Đảng, Nhà nước về bình đẳng giới, từ đó cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định và thực thi chính sách bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu:

Trong những năm qua, vấn đề bình đẳng giới ở Việt Nam đã được quan tâm nghiên cứu từ nhiều góc độ khác nhau.

- *Các nghiên cứu về khung pháp lý và chính sách:* Nhiều công trình đã phân tích sự hình thành và phát triển hệ thống pháp luật, chính sách của Việt Nam về bình đẳng giới. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2017) trong bài “Thực thi Luật Bình đẳng giới ở Việt Nam: Một số vấn đề đặt ra” đã chỉ ra những điểm tiến bộ và hạn chế trong triển khai Luật Bình đẳng giới 2006. Tương tự, Phạm Thị Hương (2020), “Khung pháp luật về bình đẳng giới ở Việt Nam nhìn từ góc độ hội nhập quốc tế” nhấn mạnh sự tương thích giữa pháp luật Việt Nam và các cam kết quốc tế như CEDAW hay SDGs. Bên cạnh đó, các báo cáo của UN Women & UNDP (2016, 2021) cũng tập trung đánh giá mức độ hoàn thiện và hiệu quả thực thi chính sách bình đẳng giới ở cấp quốc gia.

- *Các nghiên cứu về tác động của yếu tố văn hóa - xã hội:* Một số công trình đã bàn về mối quan hệ giữa giá trị văn hóa truyền thống và bình đẳng giới. Trần Thị Vân Anh & Lê Ngọc Hùng (2000), trong chuyên khảo “Phụ nữ, giới và phát triển” đã phân tích sâu ảnh hưởng của các chuẩn mực văn hóa, tập quán truyền thống đến vai trò của phụ nữ trong gia đình và xã hội. Gần đây, một số nghiên cứu của tác giả như Vũ Thị Hậu (2019) “Phong tục tập quán và bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc” đã làm rõ sự đan xen giữa

phong tục, luật tục và chính sách trong thực tiễn thúc đẩy bình đẳng giới.

- *Các nghiên cứu kết hợp góc độ chính sách với văn hóa*: Một số công trình đã bước đầu đề cập đến sự giao thoa này. Chẳng hạn, Báo cáo quốc gia về bình đẳng giới ở Việt Nam (UN Women & Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, 2021) nhấn mạnh rằng bên cạnh việc hoàn thiện chính sách, cần khai thác các giá trị văn hóa tích cực để thúc đẩy thay đổi xã hội. Tuy nhiên, các nghiên cứu đều chỉ dừng lại ở mức khuyến nghị chính sách, chưa xây dựng được một khung lý luận hệ thống về sự gắn kết giữa quan điểm của Đảng, pháp luật, chính sách Nhà nước và giá trị văn hóa truyền thống.

Có thể thấy, mặc dù đã có những công trình phân tích riêng rẽ khía cạnh chính trị - pháp luật hoặc khía cạnh văn hóa - xã hội trong bình đẳng giới, song chưa có nghiên cứu nào tiếp cận một cách tích hợp, lý luận và toàn diện vấn đề “bình đẳng giới từ quan điểm của Đảng, pháp luật, chính sách Nhà nước gắn với phát huy giá trị văn hóa truyền thống”. Khoảng trống này đặt ra yêu cầu cần có những nghiên cứu chuyên sâu, nhằm xây dựng cơ sở khoa học cho việc vận dụng đồng bộ cả nền tảng chính trị, pháp lý và văn hóa trong thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay.

3. Phương pháp nghiên cứu:

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, tập trung vào phân tích - tổng hợp tài liệu và phân tích nội dung các văn kiện của Đảng, pháp luật và chính sách của Nhà nước về bình đẳng giới và phát huy giá trị văn hóa truyền thống. Trên cơ sở đó, bài viết làm rõ tư duy, quan điểm của Đảng qua các thời kỳ về bảo đảm quyền bình đẳng giới và quan điểm phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong thực hiện bình đẳng giới.

Phương pháp so sánh - đối chiếu và logic - lịch sử được vận dụng, nhằm nhận diện sự phát triển trong tiếp cận bình đẳng giới của Việt Nam từ góc độ chính trị, pháp lý và văn hóa - xã hội.

4. Kết quả nghiên cứu:

4.1. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về bình đẳng giới và thực hiện bình đẳng giới

Trong tiến trình lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn xác định giải phóng phụ nữ, thực hiện bình đẳng giới là mục tiêu cơ bản của tiến bộ xã hội, đồng thời là tiêu chí phản ánh bản chất nhân văn, dân chủ của chế độ xã hội chủ nghĩa. Quan điểm này được hình thành sớm,

không ngừng được bổ sung, phát triển phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn lịch sử, thể hiện sự phát triển trong tư duy lý luận của Đảng về con người, xã hội và phát triển bền vững.

Ngay trong “Cương lĩnh đầu tiên” năm 1930, tư tưởng “nam nữ bình quyền” đã được xác định là nội dung trọng yếu của đường lối cách mạng. Đây là quan điểm cách mạng sâu sắc trong bối cảnh xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX còn nặng định kiến giới và tư tưởng phong kiến. Đảng tiếp thu sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin về giải phóng con người, đồng thời kế thừa truyền thống dân tộc tôn trọng, đề cao vai trò người phụ nữ. Cũng năm 1930, tổ chức Hội Phụ nữ Việt Nam được thành lập nhằm tập hợp, phát huy sức mạnh phụ nữ trong sự nghiệp cách mạng, khẳng định phụ nữ không chỉ là đối tượng được giải phóng mà còn là lực lượng cách mạng to lớn. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Đảng nhất quán coi bình đẳng giới là quyền cơ bản của con người và là điều kiện thiết yếu xây dựng chế độ mới. Trong nhiều văn kiện, Đảng khẳng định “giải phóng phụ nữ là điều kiện để giải phóng xã hội”, nhấn mạnh mối quan hệ biện chứng giữa giải phóng phụ nữ, giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc. Từ Đại hội VI (1986), khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, quan điểm bình đẳng giới được đặt trong tầm nhìn chiến lược của phát triển con người và phát triển xã hội. Đảng xác định phát huy vai trò phụ nữ là động lực nội sinh của công cuộc đổi mới; bình đẳng giới không chỉ là mục tiêu công bằng xã hội mà còn là nguồn lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, sáng tạo và hội nhập quốc tế.

Trong quá trình lãnh đạo, Đảng ban hành nhiều nghị quyết và chỉ thị thể hiện tầm nhìn chiến lược về công tác phụ nữ. Nghị quyết số 04-NQ/TW (1993) của Bộ Chính trị khẳng định giải phóng phụ nữ không chỉ nhằm xóa bỏ phân biệt đối xử, mà còn nâng cao đời sống, vị thế xã hội và xây dựng gia đình “no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc”. Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 16 tháng 5 năm 1994 của Ban Bí thư tiếp tục cụ thể hóa chủ trương này, nhấn mạnh phát triển đội ngũ cán bộ nữ là yêu cầu khách quan của sự nghiệp đổi mới, yêu cầu các cấp ủy Đảng quy hoạch, đào tạo và sử dụng hợp lý cán bộ nữ, tạo điều kiện để họ tham gia lãnh đạo, quản lý. Đặc biệt, Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27 tháng 4 năm 2007 của Bộ Chính trị ban hành về công tác phụ nữ trong thời kỳ đẩy mạnh công

ng nghiệp hóa, hiện đại hóa đã nâng quan điểm bình đẳng giới lên tầm chiến lược quốc gia, nhấn mạnh vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và tăng cường sự tham gia của họ trong hệ thống chính trị. Nghị quyết cũng đề cao “bình đẳng giới thực chất”, hướng tới thu hẹp khoảng cách phát triển giới, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số. Tiếp đó, Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 20 tháng 01 năm 2018 của Ban Bí Thư “Về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới” tiếp tục kế thừa và phát triển tinh thần của Nghị quyết 11, nhấn mạnh yêu cầu nâng cao nhận thức xã hội về bình đẳng giới, xây dựng đội ngũ cán bộ nữ có bản lĩnh, phẩm chất, năng lực và uy tín, đáp ứng yêu cầu phát triển mới.

Đến Đại hội XIII của Đảng (2021), quan điểm về bình đẳng giới được phát triển toàn diện, gắn với mục tiêu phát triển con người Việt Nam. Văn kiện Đại hội khẳng định: “Bảo đảm bình đẳng giới thực chất và quyền của phụ nữ trên mọi lĩnh vực; phát huy vai trò, tiềm năng, sức sáng tạo của phụ nữ trong sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.” Quan điểm này thể hiện bước phát triển mới trong nhận thức của Đảng: từ bình đẳng về quyền sang bình đẳng thực chất về cơ hội, điều kiện và kết quả. Bình đẳng giới không chỉ là vấn đề quyền con người, mà còn là nguồn lực chiến lược của phát triển bền vững. Đảng cũng đề cao phát huy giá trị văn hóa và phẩm chất tốt đẹp của phụ nữ Việt Nam như trí tuệ, nhân ái, sáng tạo, coi đây là nguồn lực tinh thần quan trọng trong xây dựng con người Việt Nam thời kỳ mới.

Nhìn chung, qua các kỳ Đại hội, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về bình đẳng giới thể hiện sự phát triển liên tục, từ nhận thức mang tính cách mạng trong Cương lĩnh đầu tiên đến tư duy toàn diện, thực chất trong Văn kiện Đại hội XIII. Tư duy của Đảng đã chuyển từ bình đẳng hình thức sang bình đẳng thực chất; từ nhấn mạnh quyền bình đẳng đến bảo đảm cơ hội, điều kiện và năng lực phát triển cho phụ nữ. Quan điểm của Đảng không chỉ nhằm nâng cao vị thế phụ nữ mà còn coi họ là chủ thể sáng tạo, là lực lượng quan trọng trong sự nghiệp phát triển và hội nhập quốc tế. Dưới ánh sáng tư tưởng của Đảng, bình đẳng giới trở thành giá trị nhân văn, dân chủ, phản ánh sự phát triển lý luận và thực tiễn của Đảng trong việc kết hợp hài hòa giữa mục tiêu phát triển kinh

tế, công bằng xã hội và phát triển con người toàn diện.

4.2. Pháp luật và chính sách của Nhà nước trong thực hiện bình đẳng giới

Bình đẳng giới được hiểu là sự đối xử ngang nhau giữa nam và nữ trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới... Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới”. Việt Nam đã xây dựng hệ thống chính sách, pháp luật vững chắc thúc đẩy bình đẳng giới trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, giáo dục, y tế, khoa học và gia đình. Luật Bình đẳng giới (2006) nêu rõ mục tiêu xóa bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội phát triển bình đẳng cho nam và nữ trong mọi lĩnh vực. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân (2015) cũng khẳng định quyền bầu cử và ứng cử bình đẳng giữa công dân nam và nữ. Với mục tiêu bình đẳng giới trên phạm vi cả nước, Đảng và Nhà nước nhấn mạnh vai trò của phụ nữ, coi đây là yếu tố quan trọng trong phát triển bền vững. Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 đặt ra mục tiêu “Đạt được bình đẳng giới; tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái”. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 28/NQ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 về Chiến lược quốc gia bình đẳng giới giai đoạn 2021–2030, nhằm thu hẹp khoảng cách giới và tạo cơ hội bình đẳng trong mọi lĩnh vực. Việt Nam cũng tham gia Công ước CEDAW (1980) và thông qua Chương trình hành động quốc gia về Phụ nữ, hòa bình và an ninh (2024–2030). Cùng với đó, nhiều chính sách thúc đẩy bình đẳng giới vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được triển khai như Quyết định 449/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ, 402/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2016, của Thủ tướng Chính phủ và 1898/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ “Phê duyệt Đề án: Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018 - 2025”... Các quy định về bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số được lồng ghép trong Luật và văn bản dưới luật. Điều 7 Luật Bình đẳng giới (2006) và Nghị định 48/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ quy định cụ thể việc hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới tại vùng sâu,

vùng xa, vùng dân tộc thiểu số và vùng đặc biệt khó khăn, tạo nền tảng pháp lý cho việc nâng cao vị thế phụ nữ vùng dân tộc thiểu số hiện nay.

Trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2020, hệ thống chính sách phát triển kinh tế - xã hội đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được Trung ương ban hành tương đối toàn diện, bao phủ các lĩnh vực như hạ tầng, giáo dục, y tế, giảm nghèo, bảo tồn văn hóa và nâng cao năng lực cộng đồng. Theo Ủy ban Dân tộc (2020), đến tháng 10/2020 cả nước có 118 chính sách dân tộc còn hiệu lực và 21 chương trình mục tiêu có tác động gián tiếp đến vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Hệ thống này được đánh giá là đồng bộ, góp phần cải thiện điều kiện sống, giảm nghèo bền vững và mở rộng cơ hội phát triển cho các cộng đồng dân tộc thiểu số. Bước sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2024, Đảng và Nhà nước tiếp tục hoàn thiện thể chế, tích hợp các chính sách rời rạc vào “Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2030” (Quyết định 1719/QĐ-TTg, ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ). Đây là chương trình có tính chiến lược, hướng tới giảm nghèo đa chiều, phát triển bền vững và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, đồng thời khắc phục tình trạng phân tán trong quản lý chính sách (Chính phủ, 2021). Theo Ủy ban Dân tộc (2024a, 2024b), đến giữa năm 2024 cả nước có khoảng 112 chính sách đặc thù đang được triển khai, trong đó nhiều chính sách đã được điều chỉnh để phù hợp với điều kiện vùng miền, nhất là các chính sách về đất ở, phát triển sản xuất và đào tạo nguồn nhân lực. Việc hệ thống hóa, tinh giản chính sách được đẩy mạnh, tạo nên khung pháp lý thống nhất hơn cho phát triển vùng dân tộc và miền núi. Các chính sách dân tộc đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, tạo điều kiện cho phụ nữ dân tộc thiểu số phát triển kinh tế, được đào tạo và sử dụng, đã không ngừng nâng cao vị thế của phụ nữ trong xã hội.

Trong lĩnh vực chính trị, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách đối với cán bộ nữ và cán bộ dân tộc thiểu số, từ Hiến pháp đến các nghị quyết, đề án: Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị ban hành vào ngày 27 tháng 4 năm 2007 về công tác phụ nữ, Quyết định số 402/QĐ-TTg (2016) về phát triển đội ngũ cán bộ,

công chức, viên chức người dân tộc thiểu số... Các chính sách này góp phần quan trọng vào phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số, đặc biệt là đội ngũ cán bộ nữ.

Trong lĩnh vực kinh tế, từ năm 2016 đến năm 2018, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 41 văn bản ưu tiên phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, gồm 15 chính sách dân tộc trực tiếp và 26 chính sách chung có tác động gián tiếp (Ủy ban Dân tộc, 2018). Các chính sách về giảm nghèo, hỗ trợ vốn, phát triển hạ tầng, chuyển đổi sinh kế và tiếp cận thị trường được triển khai tương đối đồng bộ, tạo chuyển biến tích cực trong đời sống và thu nhập của người dân. Từ năm 2021, việc thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia 1719 tiếp tục tinh gọn và lồng ghép chính sách, ưu tiên đầu tư trọng điểm cho các vùng khó khăn, tập trung hỗ trợ sinh kế, phát triển hạ tầng thiết yếu, cấp điện, nước sinh hoạt và đào tạo nghề cho lao động dân tộc thiểu số, trong đó chú trọng đến lao động nữ.

Trong lĩnh vực giáo dục, chính sách đối với học sinh dân tộc thiểu số được triển khai ngày càng đồng bộ, góp phần thu hẹp khoảng cách về cơ hội học tập. Đến năm 2024, cả nước có 318 trường phổ thông dân tộc nội trú với khoảng 105.000 học sinh và 1.139 trường phổ thông dân tộc bán trú phục vụ hơn 245.000 học sinh (Hà Anh, 2025). Các chính sách như Quyết định 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ đã hỗ trợ thiết thực về ăn, ở, học tập cho học sinh dân tộc thiểu số, nhất là nữ sinh. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2024) tiếp tục khẳng định ưu tiên phát triển giáo dục dân tộc, đầu tư cơ sở vật chất, bảo tồn tiếng nói - chữ viết dân tộc và nâng cao chất lượng dạy học, góp phần bảo đảm cơ hội học tập bền vững và bình đẳng giới trong giáo dục.

Trong lĩnh vực y tế, hệ thống chính sách chăm sóc sức khỏe vùng dân tộc thiểu số ngày càng hoàn thiện, đặc biệt chú trọng phụ nữ và trẻ em dân tộc thiểu số. Chính phủ đã ban hành 8 chính sách lớn, tiêu biểu như Nghị định 39/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về bảo hiểm y tế, góp phần mở rộng tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản. Giai đoạn 2021–2025, Dự án 7 - Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng và tầm vóc người dân tộc thiểu số (Quyết định 2415/QĐ-

BYT, ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Bộ Y Tế) tập trung vào y tế cơ sở và chăm sóc sức khỏe sinh sản. Nghị định 75/2023/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ về tiếp tục hỗ trợ 70% phí bảo hiểm y tế trong 36 tháng cho người dân tộc thiểu số, giúp tăng tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế, cải thiện sức khỏe cộng đồng và thúc đẩy bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ y tế.

4.3. Quan điểm của Đảng, pháp luật và chính sách của Nhà nước về phát huy giá trị văn hóa truyền thống trong thực hiện bình đẳng giới

Trong suốt hơn chín thập kỷ lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn khẳng định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu và cũng là động lực của phát triển bền vững. Tại nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, Đảng ta đã nêu rõ: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1998). Quan điểm này thể hiện tầm nhìn chiến lược khi đặt văn hóa ở vị trí trung tâm, coi đây là yếu tố chi phối và định hướng toàn bộ quá trình phát triển, bao gồm cả lĩnh vực bình đẳng giới. Đến Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 9 tháng 6 năm 2014 của Hội nghị Trung ương 9 khóa XI, Đảng tiếp tục nhấn mạnh: “Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2014). Đây là bước phát triển mới trong tư duy của Đảng, cho thấy văn hóa không chỉ là lĩnh vực riêng biệt mà còn là “nguồn lực mềm” định hướng hành vi, giá trị và chuẩn mực xã hội - trong đó có bình đẳng giới. Phát huy giá trị văn hóa truyền thống không chỉ nhằm bảo tồn bản sắc, mà còn là công cụ để xây dựng chuẩn mực ứng xử mới, loại bỏ dần những định kiến giới, hủ tục lạc hậu còn tồn tại trong đời sống cộng đồng. Bộ Chính trị, tại Kết luận số 76-KL/TW ban hành ngày 4 tháng 6 năm 2020, đã khẳng định: “Văn hóa là hồn cốt của dân tộc, là nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc” (Bộ Chính trị, 2020). Quan điểm này thể hiện sự nhất quán trong đường lối phát triển của Đảng, coi văn hóa là trụ cột của phát triển con người và xã hội, là cơ sở để xây dựng môi trường văn hóa tiên bộ,

dân chủ, bình đẳng và nhân văn - những điều kiện tiên quyết cho bình đẳng giới thực chất. Tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc năm 2021, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tiếp tục nhấn mạnh: “Xây dựng nền văn hóa Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân – thiện – mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, tính nhân văn, dân chủ và khoa học”, đồng thời “gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, loại bỏ dần những hủ tục, định kiến, bất bình đẳng giới” (Nguyễn Phú Trọng, 2021). Đây là chỉ đạo có ý nghĩa quan trọng, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển văn hóa và thực hiện bình đẳng giới, coi việc nâng cao vị thế phụ nữ, xóa bỏ phân biệt đối xử giới là thước đo cho tiến bộ xã hội và văn minh văn hóa.

Quan điểm xuyên suốt của Đảng ta là phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc – trong đó có luật tục – như một nguồn lực nội sinh quan trọng thúc đẩy phát triển bền vững. Văn hóa không chỉ là nền tảng tinh thần của xã hội, mà còn là trụ cột định hướng cho sự phát triển con người, đảm bảo sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Trong mối quan hệ đó, văn hóa và giới có sự tương tác sâu sắc: văn hóa định hình nhận thức, chuẩn mực và hành vi giới; ngược lại, tiến bộ về giới góp phần tái tạo và nâng cấp hệ giá trị văn hóa theo hướng nhân văn, công bằng và phát triển bền vững hơn.

Nhận thức rõ điều này, Đảng và Nhà nước ta chủ trương kế thừa có chọn lọc những giá trị tích cực trong luật tục và truyền thống văn hóa, đồng thời từng bước loại bỏ những yếu tố lạc hậu, định kiến giới và tập quán cản trở tiến bộ. Đó không chỉ là sự điều chỉnh mang tính xã hội học, mà còn là một chiến lược phát triển bền vững dựa trên nền tảng văn hóa - nhằm chuyển hóa những giá trị cốt lõi của cộng đồng thành động lực cho sự tiến bộ giới. Khi các giá trị như tôn trọng, đoàn kết, trách nhiệm, cần cù, sáng tạo, hay tinh thần mẫu hệ - vốn có trong nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số được phát huy đúng hướng, sẽ trở thành sức mạnh nội sinh giúp phụ nữ khẳng định vai trò, vị thế và đóng góp tích cực vào sự phát triển chung. Ngược lại, nếu những tập tục lạc hậu như trọng nam khinh nữ, cư trú phụ hệ, hay quan niệm hạn chế vai trò phụ nữ trong quyết định kinh tế – xã hội không được điều chỉnh, sẽ làm suy yếu tiềm năng con người và cản trở mục tiêu phát triển bền vững. Do đó, việc gắn kết bình đẳng giới với văn hóa phải

được xem là quá trình “chuyển hóa kép”: vừa giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp, vừa cải biến những chuẩn mực giới bất bình đẳng bằng con đường giáo dục, đối thoại văn hóa và tham gia cộng đồng.

Cách tiếp cận này thể hiện rõ định hướng nhân văn và bao trùm của Đảng ta: coi văn hóa vừa là điều kiện, vừa là phương tiện để thực hiện bình đẳng giới thực chất. Ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi - nơi luật tục, tín ngưỡng và truyền thống văn hóa có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống xã hội, việc phát huy giá trị tích cực của văn hóa tộc người kết hợp với đổi mới nhận thức về giới sẽ góp phần xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và con người.

Tinh thần đó đã được thể chế hóa trong hệ thống pháp luật và chính sách quốc gia. Đặc biệt, Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I (2021–2025) dành Dự án 8 cho “Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em”, hướng tới mục tiêu nâng cao nhận thức, thay đổi định kiến, bảo vệ và chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho phụ nữ và trẻ em vùng đặc biệt khó khăn (Ủy ban Dân tộc, 2021). Bên cạnh đó, Dự án 5 và Dự án 6 thuộc Chương trình cũng tập trung nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở và phụ nữ dân tộc thiểu số, gần bình đẳng giới với phát huy giá trị văn hóa truyền thống tích cực.

Như vậy, có thể thấy rằng tiếp cận bình đẳng giới ở Việt Nam mang đặc trưng riêng. Đó là sự kết hợp hài hòa giữa giá trị văn hóa truyền thống với các nguyên tắc hiện đại về quyền con người, quyền phụ nữ và phát triển bền vững. Đảng và Nhà nước không chỉ nhìn nhận bình đẳng giới dưới góc độ pháp lý hay kinh tế, mà còn đặt trong không gian văn hóa, coi việc thay đổi nhận thức, hành vi và chuẩn mực xã hội là yếu tố cốt lõi để đạt được bình đẳng giới thực chất. Đây là hướng tiếp cận nhân văn, toàn diện và phù hợp với điều kiện văn hóa - xã hội của Việt Nam, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nơi giá trị truyền thống và luật tục vẫn là nền tảng điều chỉnh quan hệ giới trong đời sống cộng đồng.

5. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về bình đẳng giới đã

hình thành một cách tiếp cận toàn diện, nhân văn và văn hóa hóa trong thực hiện mục tiêu này. Ngay từ Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam, Đảng đã khẳng định “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực của phát triển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2014). Quan điểm đó tiếp tục được cụ thể hóa trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, nhấn mạnh yêu cầu “Phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam trong phát triển nhanh và bền vững đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Theo đó, bình đẳng giới không chỉ là vấn đề pháp lý hay quyền con người, mà còn là giá trị văn hóa cần được nuôi dưỡng trong đời sống xã hội.

Trên thực tế, việc lồng ghép giới vào các chính sách phát triển ở Việt Nam đã đạt được những kết quả tích cực. Nhiều chương trình quốc gia như “Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021–2030” hay “Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030” đã đặt trọng tâm vào việc nâng cao vị thế của phụ nữ, đồng thời phát huy giá trị văn hóa truyền thống trong cộng đồng. Đặc biệt, việc kế thừa những giá trị văn hóa như tinh thần đoàn kết, tôn trọng người mẹ, vai trò người phụ nữ trong gia đình và cộng đồng đã góp phần làm cho các chính sách bình đẳng giới trở nên gần gũi, dễ chấp nhận và bền vững hơn về mặt xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức trong việc vận dụng giá trị văn hóa truyền thống vào thực hành bình đẳng giới. Ở nhiều vùng dân tộc thiểu số, các phong tục, luật tục lạc hậu vẫn tồn tại, hạn chế quyền tham gia của phụ nữ trong đời sống cộng đồng, nhất là trong lĩnh vực ra quyết định và thừa kế tài sản. Một số chính sách bình đẳng giới vẫn thiên về “hỗ trợ” thay vì “trao quyền”, khiến cho vai trò chủ thể của phụ nữ chưa được phát huy đầy đủ. Ngoài ra, công tác truyền thông và giáo dục về giới gắn với văn hóa vẫn chưa sâu rộng, dẫn đến định kiến giới tiềm ẩn vẫn dai dẳng trong đời sống xã hội (Nguyễn Phú Trọng, 2021).

Để khắc phục những hạn chế trên, cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp chiến lược. Thứ nhất, phải tiếp tục thể chế hóa sâu sắc hơn quan điểm của Đảng về kết hợp giữa văn hóa và bình đẳng giới, hướng tới xây dựng “văn hóa bình đẳng giới”, “văn hóa hóa chính sách giới”, như một giá

trị xã hội cốt lõi. *Thứ hai*, cần phát huy vai trò tích cực của cộng đồng, già làng, trưởng bản và người có uy tín trong việc lựa chọn, chuẩn hóa luật tục tiến bộ, đồng thời loại bỏ các yếu tố phong kiến, gia trưởng trong luật tục, trong cách ứng xử có văn hóa trong cộng đồng. *Thứ ba*, phải đổi mới mạnh mẽ công tác giáo dục và truyền thông - không chỉ nâng cao nhận thức mà còn hình thành chuẩn mực văn hóa mới về bình đẳng giới, đặc biệt trong gia đình và trường học. Bên cạnh đó, việc nâng cao năng lực, mở rộng cơ hội tham gia của phụ nữ vào hệ thống chính trị cơ sở và các hoạt động kinh tế - xã hội cần được xem là động lực nội sinh cho phát

triển bền vững ở vùng dân tộc thiểu số.

6. Kết luận

Tiếp cận bình đẳng giới ở Việt Nam từ quan điểm của Đảng, pháp luật và chính sách Nhà nước cho thấy đây là sự kết hợp hài hòa giữa tiến bộ xã hội và giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Việc phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp, đồng thời loại bỏ dần hủ tục lạc hậu, là cơ sở quan trọng để xây dựng “văn hóa bình đẳng giới” - một nền tảng tinh thần vững chắc, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững và nâng cao vị thế phụ nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Tài liệu tham khảo

- Anh, H. (2025). *Cu hich chien luoc lam thay doi dien mao vung dong bao dan toc thieu so: Giao duc, y te duoc uu tien vuot troi*. Truy cập ngày 01 tháng 9 năm 2025 từ <https://dantocphattrien.vietnamnet.vn/cu-hich-chien-luoc-lam-thay-doi-dien-mao-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-giao-duc-y-te-duoc-uu-tien-vuot-troi-bai-2-1744776768221.htm>
- Anh, T. T. V. & Hung, L. N. (2000). *Phu nu, gioi va phat trien*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
- Ban Bí thư Trung ương Đảng. (1994). *Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 16 tháng 5 năm 1994 về một số vấn đề công tác cán bộ nữ trong tình hình mới*. Hà Nội: Văn phòng Trung ương Đảng.
- Ban Bí thư Trung ương Đảng. (2018). *Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 20 tháng 01 năm 2018 về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới*. Hà Nội: Văn phòng Trung ương Đảng.
- Bo Chính trị. (1993). *Nghi quyết số 04-NQ/TW ngày 12 tháng 07 năm 1993 về đổi mới và tăng cường công tác vận động phụ nữ trong tình hình mới*. Hà Nội: Văn phòng Trung ương Đảng.
- Bo Chính trị. (2007). *Nghi quyết số 11-NQ/TW ngày 27 tháng 04 năm 2007 về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*. Hà Nội: Văn phòng Trung ương Đảng.
- Bo Chính trị. (2020). *Kết luận số 76-KL/TW ngày 4 tháng 6 năm 2020 về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW*. Hà Nội: Văn phòng Trung ương Đảng.
- Bo Giáo dục và Đạo tạo. (2024). *Công văn số 5268/BGDDT-GDDT về việc tăng cường công tác giáo dục dân tộc năm học 2024–2025*. Hà Nội.
- Bo Y tế. (2022). *Quyết định số 2415/QĐ-BYT ngày 05 tháng 9 năm 2022 về việc ban hành hướng dẫn thực hiện Dự án 7 – Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em giai đoạn 2021–2025*.
- Chính phủ. (2009). *Nghi định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2009 quy định các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới*.
- Chính phủ. (2009). *Nghi quyết số 57/NQ-CP ngày 01/12/2009 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị (khoa X) về công tác phụ nữ*. Hà Nội.
- Chính phủ. (2013). *Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học*.
- Chính phủ. (2015). *Nghi định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2015 về chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số*.
- Chính phủ. (2016). *Nghi định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 quy định chính sách hỗ trợ đối với học sinh và trường phổ thông xa, thôn đặc biệt khó khăn*.
- Chính phủ. (2017). *Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự*

- 2030 vì sự phát triển bền vững.
- Chính phủ. (2021). *Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 về Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021–2030*.
- Chính phủ. (2023). *Nghị định số 75/2023/ND-CP ngày 19 tháng 10 năm 2023 quy định chính sách hỗ trợ đồng bào hiếm huyết cho người dân tộc thiểu số tại các xã, thôn vùng chuyên tiếp*.
- Chính phủ. (2024). *Chương trình hành động quốc gia về Phụ nữ, hòa bình và an ninh giai đoạn 2024–2030*. Hà Nội.
- Dang Cong san Viet Nam. (1930). *Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Su that.
- Dang Cong san Viet Nam. (1998). *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*. Hà Nội.
- Dang Cong san Viet Nam. (2014). *Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 9 tháng 6 năm 2014 về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*.
- Dang Cong san Viet Nam. (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập I–II)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Su that.
- Hau, V. T. (2019). Phong tục tập quán và bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc. *Tạp chí Dân tộc học*, 2(218), 45–53.
- Huong, P. T. (2020). Khung pháp luật về bình đẳng giới ở Việt Nam nhìn từ góc độ hội nhập quốc tế. *Tạp chí Luật học*, 3, 15–24.
- Huyen, N. T. T. (2017). Thực thi Luật Bình đẳng giới ở Việt Nam: Một số vấn đề đặt ra. *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, 21(341), 35–42.
- Lien Hop Quoc. (1980). *Cong ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW)*. New York.
- Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. (1946). *Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Su that.
- Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. (2006). *Luật Bình đẳng giới*. Hà Nội.
- Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. (2013). *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Su that.
- Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. (2015). *Luật Bảo vệ và Phát triển Dân tộc*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2013). *Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2013 phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2015). *Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10 tháng 09 năm 2015 phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2016). *Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2016 phê duyệt Đề án phát triển đối ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2017). *Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2017 phê duyệt Đề án hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018–2025*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2021). *Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2030*.
- Trong, N. P. (2021). *Phát biểu tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc ngày 24 tháng 11 năm 2021*. Truy cập ngày 5 tháng 9 năm 2025 từ <https://moit.gov.vn/tin-tuc/hoat-dong/toan-van-phat-bieu-cua-tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-tai-hoi-nghi-van-hoa-toan-quoc.html>
- UN Women & UNDP. (2016). *Gender equality in Viet Nam: Situation analysis 2016*.
- UN Women, & Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. (2021). *Báo cáo quốc gia về bình đẳng giới ở Việt Nam*. Hà Nội.
- Ủy ban Dân tộc. (2018). *Báo cáo tổng kết chính sách phát triển kinh tế – xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016–2018*.
- Ủy ban Dân tộc. (2020). *Báo cáo rà soát chính sách dân tộc đang con hiệu lực thi hành tính đến tháng 10 năm 2020*.
- Ủy ban Dân tộc. (2021). *Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2025*.
- Ủy ban Dân tộc. (2023). *Báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành*

cong tac dan toc den het nam 2023.
Uy ban Dan toc. (2024a). *Bao cao tong hop tinh hinh trien khai chinh sach dan toc va cac chinh sach dac thu vung dong bao dan toc thieu so va mien nui 6 thang dau nam 2024.*

Uy ban Dan toc. (2024b). *Quyết định công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, lĩnh vực công tác dân tộc còn hiệu lực, hết hiệu lực và cần sửa đổi, bổ sung năm 2024.*

TIẾP CẬN BÌNH ĐẲNG GIỚI Ở VIỆT NAM TỪ QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG, PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC VÀ GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG

Vũ Thị Thanh Minh

Trường Đại học Thành Đô

Email: vttminh@thanhdouni.edu.vn

Ngày nhận bài: 7/10/2025; Ngày phản biện: 20/10/2025; Ngày tác giả sửa: 23/10/2025;

Ngày duyệt đăng: 25/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i4.291>

Tóm tắt: Bài viết phân tích cách tiếp cận bình đẳng giới ở Việt Nam trên hai phương diện cơ bản: (1) Quan điểm của Đảng và pháp luật, chính sách của Nhà nước về bình đẳng giới; (2) Quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát huy giá trị văn hóa truyền thống trong thực hiện bình đẳng giới. Trên cơ sở đó, nghiên cứu làm rõ mối liên hệ giữa văn hóa, giới và phát triển bền vững, nhấn mạnh vai trò của việc kế thừa, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp, đồng thời loại bỏ những định kiến và tập tục lạc hậu cản trở bình đẳng giới. Từ những phân tích này, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm vận dụng hiệu quả giá trị văn hóa trong thúc đẩy bình đẳng giới, góp phần xây dựng xã hội công bằng, tiến bộ và phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Quan điểm của Đảng, pháp luật và chính sách của Nhà nước; Tiếp cận bình đẳng giới; Văn hóa truyền thống; Việt Nam.